

**Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ
Chubb Việt Nam**

Báo cáo bán niên Năm 2025



Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Chubb Việt Nam
Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 06 năm 2025

Mẫu số B 01a - DNNT

	Mã số	30/06/2025 VND	31/12/2024 VND
TÀI SẢN			
A. Tài sản ngắn hạn			
(100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100	7.367.980.084.974	7.546.291.252.768
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	1.093.600.456.306	319.744.874.061
1. Tiền	111	318.600.456.306	234.744.874.061
2. Các khoản tương đương tiền	112	775.000.000.000	85.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5.098.131.484.490	6.048.696.172.161
1. Đầu tư ngắn hạn	121	-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122	-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5.098.131.484.490	6.048.696.172.161
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	1.104.063.173.808	1.150.500.808.483
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	231.861.011.445	171.102.922.522
1.1. Phải thu về hợp đồng bảo hiểm	131.1	231.861.011.445	171.102.922.522
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	2.846.811.858	1.489.243.362
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	877.239.990.644	984.311.163.145
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	(7.884.640.139)	(6.402.520.546)
IV. Hàng tồn kho	140	-	-
1. Hàng tồn kho	141	-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	72.184.970.370	27.349.398.063
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	39.900.513.236	21.250.018.083
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	32.284.457.134	6.099.379.980

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Chubb Việt Nam
Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 06 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu số B 01a - DNNT

	Mã số	30/06/2025 VND	31/12/2024 VND
B. Tài sản dài hạn			
(200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200	15.006.169.718.831	13.862.526.794.708
I- Các khoản phải thu dài hạn	210	27.180.754.090	148.300.620.574
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214	-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	27.180.754.090	148.300.620.574
6.1. Kỳ quỹ bảo hiểm	216.1	20.000.000.000	20.000.000.000
6.2. Phải thu dài hạn khác	216.2	7.180.754.090	128.300.620.574
II. Tài sản cố định	220	76.326.742.974	87.824.497.724
1. Tài sản cố định hữu hình	221	39.489.482.879	48.475.243.617
Nguyên giá	222	245.011.326.056	247.600.228.860
Giá trị hao mòn lũy kế	223	(205.521.843.177)	(199.124.985.243)
3. Tài sản cố định vô hình	227	36.837.260.095	39.349.254.107
Nguyên giá	228	160.636.901.433	156.305.229.872
Giá trị hao mòn lũy kế	229	(123.799.641.338)	(116.955.975.765)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	2.277.918.205	258.024.648
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	2.277.918.205	258.024.648
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	14.599.338.429.478	13.307.316.627.865
1. Đầu tư vào công ty con	251	126.000.000.000	126.000.000.000
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	14.473.338.429.478	13.181.316.627.865
VI. Tài sản dài hạn khác	260	68.299.161.714	98.859.957.951
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	30.344.027.765	34.965.097.236
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	37.955.133.949	63.894.860.715
VII. Tài sản tài khoản riêng	269	232.746.712.370	219.967.065.946
TỔNG CỘNG TÀI SẢN			
(270 = 100 + 200)	270	22.374.149.803.805	21.408.818.047.476

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Chubb Việt Nam
Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 06 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu số B 01a - DNNT

	Mã số	30/06/2025 VND	31/12/2024 VND
NGUỒN VỐN			
C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300	16.398.859.332.144	15.436.220.462.828
I. Nợ ngắn hạn	310	885.511.591.778	881.148.973.695
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	425.719.872.846	425.719.872.846
1.1. Phải trả về hợp đồng bảo hiểm	311.1	419.455.370.842	419.455.370.842
1.2. Phải trả khác cho người bán	311.2	6.264.502.004	6.264.502.004
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	17.355.657.955	17.355.657.955
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	13.883.986.254	13.883.986.254
4. Phải trả người lao động	314	40.244.491.945	40.244.491.945
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	280.324.257.606	304.024.257.606
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	107.983.325.172	79.920.707.089
II. Nợ dài hạn	330	15.280.601.027.996	14.359.681.243.068
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335	-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	2.612.193.042	2.746.616.125
14. Dự phòng nghiệp vụ	344	15.277.988.834.954	14.356.934.626.943
14.1. Dự phòng toán học	344.1	15.045.334.413.211	14.126.900.572.430
14.2. Dự phòng phí chưa được hưởng	344.2	11.580.118.316	10.377.956.762
14.3. Dự phòng bồi thường	344.3	139.729.493.519	147.035.635.618
14.4. Dự phòng chia lãi	344.4	2.651.850.188	2.908.459.796
14.5. Dự phòng đảm bảo cân đối	344.5	61.419.475.968	61.419.475.968
14.7. Dự phòng lãi cam kết đầu tư tối thiểu	344.7	17.273.483.752	8.292.526.369
III. Công nợ tài khoản riêng	350	232.746.712.370	219.967.065.946
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	400	5.975.290.471.661	5.972.597.584.648
I. Vốn chủ sở hữu	410	5.975.290.471.661	5.972.597.584.648
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	1.384.467.454.280	1.384.467.454.280
9. Quỹ dự trữ bắt buộc	419	138.446.745.428	138.446.745.428
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	4.452.376.271.953	4.449.683.384.940
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440	22.374.149.803.805	21.408.818.047.476

Ngày 30 tháng 07 năm 2025

Kế toán trưởng

Phó Tổng Giám đốc

Đỗ Ngọc Thủy

Nguyễn Trọng Nghĩa



T. Nguyễn Hồng Sơn

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Chubb Việt Nam
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho giai đoạn 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025

Mẫu số B 02a – DNNT

PHẦN I - BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP

	Mã số	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
		30/06/2025	30/06/2024
		VND	VND
1. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm	10	1.873.979.227.442	2.181.358.390.408
3. Doanh thu hoạt động tài chính	12	609.044.372.830	600.962.041.041
4. Thu nhập khác	13	2.386.860.461	205.088.125
5. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm	20	(1.711.608.014.745)	(1.678.668.883.144)
7. Chi phí hoạt động tài chính	22	(16.007.248.446)	(14.707.175.071)
8. Chi phí bán hàng	23	(568.370.690.649)	(734.583.229.272)
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	24	(186.956.930.420)	(194.004.387.647)
9. Chi phí khác	25	(20.039.848)	(32.698.191)
10. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=10+12+13+20+22+23+24+25)	50	2.447.536.625	160.529.146.249
11. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	26.185.077.154	(34.360.601.908)
12. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	(25.939.726.766)	21.276.537.096
13. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50+51+52)	60	2.692.887.013	147.445.081.437

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

PHẦN II - BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH THEO HOẠT ĐỘNG

	Mã số	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
		30/06/2025	30/06/2024
1. Doanh thu phí bảo hiểm (01 = 01.1 + 01.3)	1	VND 1.956.641.664.226	VND 2.260.649.061.846
Trong đó:			
- Phí bảo hiểm gốc	1.1	1.957.843.825.780	2.259.117.383.650
- Tăng dự phòng Phí chưa được hưởng của bảo hiểm gốc	1.3	(1.202.161.554)	1.531.678.196
2. Phí nhượng tái bảo hiểm	2	(82.989.272.136)	(79.595.286.554)
3. Doanh thu phí bảo hiểm thuần (03 = 01 + 02)	3	1.873.652.392.090	2.181.053.775.292
4. Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm và doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (04 = 04.1 + 04.2)	4	326.835.352	304.615.116
Trong đó:			
- Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	4.1	275.195.352	232.682.816
- Doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	4.2	51.640.000	71.932.300
5. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm (10 = 03 + 04)	10	1.873.979.227.442	2.181.358.390.408
6. Chi bồi thường và trả tiền bảo hiểm	11	(731.305.705.625)	(732.034.539.672)
7. Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	12	73.515.573.561	75.008.138.383
8. Tăng dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm gốc	13	(919.852.046.457)	(774.441.719.215)
10. Tổng chi bồi thường và trả tiền bảo hiểm (15 = 11 + 12 + 13)	15	(1.577.642.178.521)	(1.431.468.120.504)

Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Chubb Việt Nam

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho giai đoạn 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu số B 02a – DNNT

		Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
		30/06/2025	30/06/2024
Mã số		VND	VND
16	11. Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (16 = 16.1 + 16.2)	(133.965.836.224)	(247.200.762.640)
	Trong đó:		
16.1	- Chi hoa hồng bảo hiểm	(132.037.413.213)	(244.820.540.447)
16.2	- Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	(1.928.423.011)	(2.380.222.193)
17	12. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm (17 = 15 + 16)	(1.711.608.014.745)	(1.678.668.883.144)
18	13. Lợi nhuận gộp hoạt động kinh doanh bảo hiểm (18 = 10 + 17)	162.371.212.697	502.689.507.264
22	17. Doanh thu hoạt động tài chính	609.044.372.830	600.962.041.041
23	18. Chi phí hoạt động tài chính	(16.007.248.446)	(14.707.175.071)
24	19. Lợi nhuận gộp hoạt động tài chính (24 = 22 + 23)	593.037.124.384	586.254.865.970
25	20. Chi phí bán hàng	(568.370.690.649)	(734.583.229.272)
26	21. Chi phí quản lý doanh nghiệp	(186.956.930.420)	(194.004.387.647)
30	22. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 18 + 24 + 25 + 26)	80.716.012	160.356.756.315
31	23. Thu nhập khác	2.386.860.461	205.088.125
32	24. Chi phí khác	(20.039.848)	(32.698.191)
40	25. Lợi nhuận khác (40 = 31 + 32)	2.366.820.613	172.389.934

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Chubb Việt Nam

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho giai đoạn 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu số B 02a – DNNT

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày		
	Mã số	30/06/2025 VND	30/06/2024 VND
26. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50	2.447.536.625	160.529.146.249
27. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	26.185.077.154	(34.360.601.908)
28. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	(25.939.726.766)	21.276.537.096
29. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 + 51 + 52)	60	2.692.887.013	147.445.081.437

Ngày 30 tháng 07 năm 2025

Kế toán trưởng

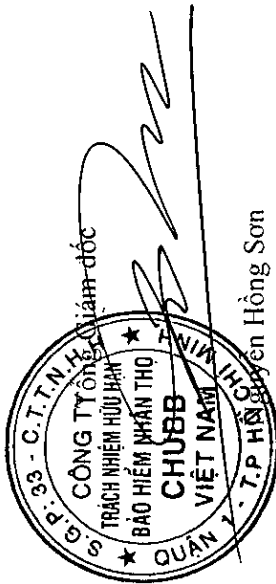


Đỗ Ngọc Thủy

Phó Tổng Giám đốc



Nguyễn Trọng Nghĩa



Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Chubb Việt Nam**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025****(Phương pháp trực tiếp)****Mẫu số B 03a – DNNT**

		Giai đoạn 6 tháng kết thúc	Giai đoạn 6 tháng kết thúc
	Mã số	ngày 30 tháng 06 năm 2025	ngày 30 tháng 06 năm 2024
		VND	VND

**LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG
KINH DOANH**

Tiền từ thu phí bảo hiểm	1	1.551.457.692.322	2.367.351.632.463
Tiền thu từ các khoản hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	2	-	-
Tiền thu từ các khoản bồi thường nhượng tái bảo hiểm	3	10.279.596.862	200.910.295.556
Tiền thu từ các hoạt động kinh doanh khác	4	45.782.754.953	29.730.499.694
Trả tiền bồi thường bảo hiểm	5	(194.088.849.834)	(392.485.084.580)
Trả tiền hoa hồng và các khoản nợ khác của hoạt động kinh doanh bảo hiểm	6	(647.692.550.344)	(1.385.636.462.592)
Trả tiền cho người bán, người cung cấp dịch vụ	7	(190.834.628.026)	(194.047.634.951)
Trả tiền cho cán bộ công nhân viên	8	(210.361.988.166)	(216.853.008.271)
Trả tiền nộp thuế và các khoản nợ Nhà nước	9	-	(85.259.027.696)
Trả tiền cho các khoản nợ khác	10	(58.090.837.701)	(32.860.958.007)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	306.451.190.066	290.850.251.616

**LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG
ĐẦU TƯ**

Tiền thu từ bán trái phiếu và rút tiền gửi có kỳ hạn	21	3.805.331.100.309	1.034.890.311.056
Tiền thu từ lãi tiền gửi và lãi trái phiếu	22	825.705.307.475	484.974.463.056
Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định	23	409.710.000	172.856.000
Tiền đầu tư vào trái phiếu và tiền gửi có kỳ hạn	24	(4.159.225.968.651)	(1.712.713.264.778)
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
Tiền chi để mua sắm các tài sản cố định	27	(5.147.754.963)	(19.944.875.464)
Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động đầu tư	30	467.072.394.170	(212.620.510.130)

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

(Phương pháp trực tiếp) (tiếp theo)

	Giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025 VND	Giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024 VND
Mã số		

Nguyễn Hồng Sơn

9

I. Đặc điểm hoạt động của Công ty

Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Chubb Việt Nam (“Công ty”) được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam với thời gian hoạt động là 50 năm theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 33 GP/KDBH ngày 4 tháng 5 năm 2005 do Bộ Tài chính cấp.

Ngày 9 tháng 3 năm 2016, căn cứ vào vào Giấy phép điều chỉnh số 33/GPĐC13/KDBH được cấp bởi Bộ Tài chính, Công ty đổi tên từ Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ ACE thành Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Chubb Việt Nam.

Ngày 12 tháng 12 năm 2018, Công ty được Bộ tài chính cấp Giấy phép điều chỉnh để tăng vốn điều lệ thành 1.384.467.454.280 đồng Việt Nam.

Công ty là một doanh nghiệp bảo hiểm 100% vốn nước ngoài, sở hữu bởi Chubb INA International Holdings Limited, một công ty được thành lập tại Hoa Kỳ.

Hoạt động chủ yếu của Công ty là cung cấp các sản phẩm bảo hiểm nhân thọ như bảo hiểm liên kết đầu tư, bảo hiểm trọn đời, bảo hiểm sinh kỳ, bảo hiểm tử kỳ, bảo hiểm hỗn hợp, bảo hiểm trả tiền định kỳ, các sản phẩm bảo hiểm sức khỏe và các sản phẩm bảo hiểm hỗ trợ cho bảo hiểm nhân thọ; nhận và nhượng tái bảo hiểm đối với các nghiệp vụ bảo hiểm nhân thọ, bảo hiểm sức khỏe và bảo hiểm tai nạn con người.

Trong tháng 10 năm 2013, Công ty đã thành lập một công ty con. Công ty TNHH một thành viên Quản lý quỹ Chubb Life (“Công ty con”) tại Việt Nam theo Giấy phép thành lập và hoạt Số 52/GP-UBCK ngày 24 tháng 10 năm 2013 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước (“SSC”) cấp có thời hạn 50 năm kể từ ngày của Giấy phép đầu tư đầu tiên. Vốn điều lệ của Công ty con là 26.000.000.000 đồng.

Hoạt động chủ yếu của Công ty con là quản lý quỹ đầu tư chứng khoán, quản lý danh mục đầu tư chứng khoán và tư vấn đầu tư chứng khoán tại Việt Nam.

Chu kỳ hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty là 12 (mười hai) tháng.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025, Công ty có 433 nhân viên (2024: 439 nhân viên).

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị sử dụng trong kế toán là tiền đồng Việt Nam và được thể hiện trên báo cáo tài chính theo đồng Việt Nam ("VND").

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày bảng cân đối kế toán. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Các báo cáo tài chính đã được soạn lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam. Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày các báo cáo tài chính áp dụng cho các doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm đang hoạt động tại Việt Nam. Các báo cáo tài chính được lập dựa trên nguyên tắc giá gốc.

Các báo cáo tài chính kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

2. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức nhật ký chung để ghi sổ các nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

Các báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soạn lập trên cơ sở áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán áp dụng cho báo cáo tài chính năm gần nhất.

V. Các giao dịch trọng yếu trong kỳ kế toán giữa niên độ

1. Tình hình tăng giảm vốn chủ sở hữu

(a) Vốn góp của chủ sở hữu

	Vốn điều lệ VND	%	Vốn đã góp VND
Chubb INA International Holdings Limited	1.384.467.454.280	100	1.384.467.454.280

(b) Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn góp chủ sở hữu VND	Quỹ dự trữ bắt buộc VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Tổng cộng vốn chủ sở hữu VND
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2024	1.384.467.454.280	138.446.745.428	4.365.710.628.836	5.888.624.828.544
Vốn góp	-	-	-	-
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	83.972.756.104	83.972.756.104
Trích lập Quỹ dự trữ bắt buộc	-	-	-	-
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2025	1.384.467.454.280	138.446.745.428	4.449.683.384.940	5.972.597.584.648
Vốn góp	-	-	-	-
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	2.692.887.013	2.692.887.013
Trích lập Quỹ dự trữ bắt buộc	-	-	-	-
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025	1.384.467.454.280	138.446.745.428	4.452.376.271.953	5.975.290.471.661

Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Chubb Việt Nam**Thuyết minh báo cáo tài chính chọn lọc cho giai đoạn 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025 (tiếp theo)****Mẫu số B 09a - DNNT****2. Thu phí bảo hiểm gốc**

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30/06/2025	30/06/2024
	VND	VND
HĐBH trả phí một lần	803.088.400	740.600.400
HĐBH năm thứ nhất	371.034.562.689	604.678.109.100
HĐBH tái tục	1.586.006.174.691	1.653.698.674.150
	1.957.843.825.780	2.259.117.383.650

3. Phí nhượng tái bảo hiểm

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30/06/2025	30/06/2024
	VND	VND
Các công ty liên quan	1.222.888.673	1.506.484.078
Các công ty nhận tái bảo hiểm khác	81.766.383.463	78.088.802.476
	82.989.272.136	79.595.286.554

4. Chi phí hoa hồng

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30/06/2025	30/06/2024
	VND	VND
HĐBH trả phí một lần	48.679.699	51.651.920
HĐBH năm thứ nhất	99.786.610.965	206.154.615.221
HĐBH tái tục	32.202.122.549	47.719.273.378
Hoa hồng không thanh toán	-	(9.105.000.072)
	132.037.413.213	244.820.540.447

Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Chubb Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính chọn lọc cho giai đoạn 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu số B 09a - DNNT

5. Dự phòng nghiệp vụ

	Dự phòng phí VND	Dự phòng toán học VND	Dự phòng chia lãi VND	Dự phòng bồi thường VND	Dự phòng bảo đảm cân đối VND	Dự phòng Lãi cam kết đầu tư tối thiểu VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024	10.538.796.867	12.250.790.278.299	3.836.114.161	138.416.161.649	60.356.326.376	13.268.972.000	12.477.206.649.000
Hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	(160.840.105)	1.898.824.420.271	(927.654.365)	8.619.473.969	1.065.594.099	(4.976.445.631)	1.902.444.548.590
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2025	10.377.956.762	14.149.614.698.570	2.908.459.796	147.035.635.618	61.421.920.475	8.292.526.369	14.379.651.197.590
Hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	1.202.161.554	895.719.714.641	(256.609.608)	(7.306.142.099)	(2.444.507)	8.980.957.383	898.337.637.364
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025	11.580.118.316	15.045.334.413.211	2.651.850.188	139.729.493.519	61.419.475.968	17.273.483.752	15.277.988.834.954

Ngày 30 tháng 07 năm 2025

Kế toán trưởng


Đỗ Ngọc Thủy

Phó Tổng Giám đốc


Nguyễn Trọng Nghĩa

